

Tác động của WTO đối với xuất khẩu Việt Nam

TS. TRẦN NHUẬN KIẾN

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

Sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), vị trí thương mại quốc tế của Việt Nam đã được cải thiện, cơ cấu xuất nhập khẩu thay đổi theo hướng tích cực, nhiều mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn. Bài viết đi sâu phân tích ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, từ đó phân nào giải đáp câu hỏi liệu việc gia nhập WTO thời gian qua có đạt như kỳ vọng?

THAY ĐỔI SAU KHI GIA NHẬP WTO

Việc gia nhập WTO đã đem đến nhiều thay đổi cho Việt Nam, trong đó có hoạt động xuất khẩu. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trên GDP (phản ánh độ mở của nền kinh tế) đã tăng từ 14,5% trong năm 1985 lên 46,5% trong năm 2000 và 82,5% trong năm 2012. Hàng hóa Việt Nam đã có mặt ở hơn 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Số liệu của Bảng 1 cho thấy, cơ cấu xuất khẩu đã có sự chuyển biến rõ rệt

sau khi tham gia WTO, theo hướng tăng nhanh tỷ trọng hàng chế biến hoặc đã tinh chế, giảm tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế. Cụ thể, năm 2000, hàng thô hoặc mới sơ chế chiếm tới hơn 54%, thì đến năm 2011 đã giảm xuống chỉ còn 34,69% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, tỷ trọng hàng chế biến hoặc đã tinh chế tăng lên từ 42,73% năm 2000 lên 64,67% năm 2011. Xuất khẩu nhóm hàng máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng cũng có mức tăng mạnh từ mức 8,65% của năm 2000 lên 19,37% trong năm 2011. Điều này cho thấy, cơ cấu hàng xuất khẩu có thay đổi tích cực, tăng tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp, chế tạo, nhóm hàng có hàm lượng công nghệ cao. Đồng thời, tỷ trọng

BẢNG 1. CƠ CẤU XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2011

Đơn vị tính: %

Nhóm hàng	2000	2005	2007	2009	2010	2011
1. Hàng thô hoặc mới sơ chế	54,01	49,55	44,54	38,84	34,75	34,69
Lương thực, thực phẩm và động vật sống	24,40	19,51	18,92	20,07	18,58	17,89
Đồ uống và thuốc lá	0,12	0,46	0,32	0,42	0,42	0,37
Nguyên vật liệu thô, không dùng để ăn (trừ nhiên liệu)	2,62	3,77	4,48	3,31	4,56	4,83
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan	26,44	25,76	20,72	14,90	11,05	11,36
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật	0,43	0,05	0,10	0,14	0,15	0,23
2. Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	42,73	49,99	54,71	59,06	64,60	64,67
Hoá chất và sản phẩm liên quan	0,91	1,60	2,08	2,17	2,55	2,91
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	5,60	6,86	8,37	9,29	11,87	11,40
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	8,65	9,58	11,51	12,92	15,84	19,37
Hàng chế biến khác	27,57	31,96	32,75	34,69	34,34	30,98
3. Hàng hóa khác	3,26	0,46	0,75	2,09	0,64	0,65
Tổng kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	14,48	32,45	48,56	57,10	72,24	96,91

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ UN Comtrade (Cơ sở thống kê dữ liệu Thương mại tiêu dùng của Liên hợp quốc), 2013

BẢNG 2. CƠ CẤU XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ PHÂN THEO MỨC THÀNH PHẨM GIAI ĐOẠN 2000-2011

Đơn vị tính: %

Nhóm hàng	2000	2005	2007	2009	2010	2011	Tốc độ tăng trưởng bình quân
1. Hàng sơ chế	32,66	31,27	28,71	20,66	16,85	17,77	12,52
2. Sản phẩm trung gian	13,75	13,85	17,03	19,50	21,61	21,86	24,04
- Bán thành phẩm	7,69	9,66	12,40	15,16	16,77	16,95	27,78
- Linh kiện, phụ tùng	6,06	4,19	4,63	4,34	4,84	4,91	16,67
3. Thành phẩm	53,59	54,88	54,26	59,84	61,54	60,36	20,22
- Máy móc, thiết bị	1,39	3,30	5,16	8,21	9,47	12,91	45,62
- Hàng tiêu dùng	52,19	51,58	49,10	51,63	52,06	47,46	17,90

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của UN Comtrade, 2013

xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản đã dần giảm xuống.

Theo cách phân loại khác ở Bảng 2 cũng cho thấy, Việt Nam bắt đầu tăng dần xuất khẩu thành phẩm thay vì xuất khẩu hàng sơ chế như khi chưa vào WTO. Xuất khẩu thành phẩm chủ yếu tập trung vào nhóm hàng tiêu dùng với gần 48% trong năm 2011. Đáng chú ý là trong nhóm hàng thành phẩm, mặt hàng máy móc, thiết bị có tốc độ tăng trưởng ấn tượng, bình quân giai đoạn 2000-2011 đạt khoảng 46%/năm, nhưng xét về tỷ trọng cụ thể, thì vẫn còn thấp. Xuất khẩu linh kiện, phụ tùng vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ, trung bình từ 4-5%. Điều này cho thấy, Việt Nam chưa tham gia được vào quá trình chuyên môn hóa sản xuất.

WTO TÁC ĐỘNG Ở MỨC NÀO?

Để xác định các yếu tố tác động đến dòng chảy thương mại giữa các quốc gia, người ta thường sử dụng mô hình trọng lực (gravity model). Đây là mô hình được đề xuất bởi Tinbergen (1962), Poyhonen (1963) và Linnemann (1966). Trong mô hình này, thương mại giữa hai quốc gia được xác định bởi quy mô nền kinh tế và khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia đó (Porojan, 2001). Do đó, mô hình trọng lực được biểu diễn như sau:

$$T_{ijt} = \beta_0 GDP_{it}^{\beta_1} GDP_{jt}^{\beta_2} DIST_{ij}^{\beta_5} u_{ijt}$$

Các nghiên cứu sau đó đã phát triển và bổ sung các nhân tố ảnh hưởng khác trong mô hình trọng lực (Bergstrand, 1989; Bayoumi và Eichengreen, 1997; Wang, 2010). Dựa vào đó, để đánh giá tác động của việc gia nhập WTO đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, bài viết xây dựng mô hình ước lượng sau:

$$\ln Export_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln PGDP_{it} + \beta_3 \ln DIST_{ij} + \beta_4 \ln OPEN_{jt} + \beta_5 BORD_{ij} + \beta_6 COLONY_{ij} + \beta_7 AFTA_{ijt} + \beta_8 WTO_{it} + u_{ijt}$$

Trong đó:

- $Export_{ijt}$ là giá trị xuất khẩu hàng hóa của i đến quốc gia j tại thời điểm t .
- GDP_{jt} là tổng sản phẩm quốc nội của quốc gia j tại thời điểm t .

- $PGDP_{jt}$ là thu nhập bình quân trên đầu người của quốc gia j tại thời điểm t .

- $DIST_{ij}$ là khoảng cách giữa quốc gia i và quốc gia j .

- $OPEN_{jt}$ là độ mở của nền kinh tế của quốc gia j tại thời điểm t , được đo bằng giá trị xuất nhập khẩu/GDP.

- $BORD_{ij}$ là biến giả, bằng 1 nếu quốc gia i và quốc gia j có cùng biên giới.

- $COLONY_{ij}$ là biến giả, bằng 1 nếu quốc gia i đã từng là thuộc địa của quốc gia j (hoặc quốc gia j đã từng là thuộc địa của quốc gia i).

- $AFTA_{ijt}$ là biến giả, bằng 1 khi quốc gia i và quốc gia j cùng là thành viên của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA).

- WTO_{it} là biến giả, bằng 1 nếu quốc gia i là thành viên của WTO năm t .

Trong mô hình này, quốc gia i là Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp thu thập thông tin thứ cấp để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu. Số liệu thu thập được lấy từ: Ngân hàng Thế giới (số liệu về GDP, GDP trên đầu người được trích từ World Development Indicators); Quỹ Tiền tệ Quốc tế (số liệu về giá trị xuất khẩu); Cơ quan Thống kê của Liên Hợp quốc (số liệu của 150 quốc gia nhập khẩu nhiều hàng hóa của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2010); Trang web Indo.com (số liệu về khoảng cách địa lý)...

Dựa trên số liệu có được và chạy mô hình bằng phần mềm STATA cho ra kết quả của mô hình hồi quy (Bảng 3). Kết quả hồi quy cho thấy, mô hình xây dựng đã giải thích đến 75% sự biến động về xuất khẩu của Việt Nam. Các hệ số hồi quy đều đạt kết quả như mong muốn và có mức ý nghĩa cao.

Theo kết quả từ Bảng 3, khi GDP của nước nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

tăng lên 10%, thì giá trị xuất khẩu trung bình của Việt Nam sẽ tăng lên 10,3%, với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Trong khi đó, khi GDP trên đầu người của nước nhập khẩu tăng lên 10% (điều kiện các yếu tố khác không đổi), thì giá trị xuất khẩu trung bình của Việt Nam giảm 1,6%, với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này cho thấy, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam phù hợp hơn với các nước có thu nhập thấp. Nghĩa là, Việt Nam cần phải nâng cao chất lượng hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu của các nước phát triển.

Khi độ mở nền kinh tế của nước đối tác với Việt Nam tăng lên 10% (điều kiện các yếu tố khác không đổi), thì sẽ làm cho kim ngạch xuất khẩu trung bình tăng lên 3,23%. Trong khi đó, nếu khoảng cách giữa Việt Nam và nước nhập khẩu tăng lên 10%, cũng với điều kiện các yếu tố khác không đổi, thì sẽ làm cho xuất khẩu hàng hóa bình quân giữa hai nước giảm 0,9%. Tuy nhiên, hệ số này không có ý nghĩa thống kê.

Nếu Việt Nam từng có mối quan hệ thuộc địa với nước đối tác (điều kiện các yếu tố khác không đổi), thì sẽ làm cho thương mại trung bình tăng lên 35,5% với mức ý nghĩa 1%. Như vậy, các quốc gia đã từng có quan hệ thuộc địa thường có sự tương đồng về văn hóa, tiêu dùng. Điều đó sẽ kích thích thương mại giữa hai nước phát triển. Trong khi đó, khi hai nước có cùng biên giới, giá trị xuất khẩu sẽ tăng bình quân là 143%.

Khi hai nước cùng tham gia vào AFTA, thì sẽ làm cho xuất khẩu của Việt Nam tăng lên trung bình là 124,8% (với điều kiện các yếu tố khác không đổi). Như vậy, có sự khác biệt khi các nước tham gia vào AFTA.

Cuối cùng, khi Việt Nam gia nhập WTO (điều kiện các yếu tố khác không

đổi), thì sẽ làm cho kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trung bình tăng lên 57,5% với mức ý nghĩa 1%. Như vậy, tác động của việc gia nhập WTO đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam là tích cực. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, tác động của AFTA đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam lớn hơn so với tác động của việc gia nhập WTO. Điều này được cho là phù hợp vì AFTA được thực hiện trong khối ASEAN từ năm 1992 và quá trình thương mại hóa giữa các nước trong khối đã diễn ra tương đối mạnh mẽ, đặc biệt là đối với thương mại hàng hóa.

Như vậy, sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng. Giá trị xuất-nhập khẩu tăng tương đối cao và ổn định. Cơ cấu xuất khẩu chuyển biến theo hướng tích cực, với tỷ trọng của nhóm hàng chế biến tăng, trong khi nhóm hàng thô hoặc sơ chế giảm xuống. Kết quả nghiên cứu của mô hình chỉ ra rằng, việc gia nhập WTO có tác động tích cực đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Ngoài ra, tác động của AFTA đối với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam lớn hơn so với tác động của việc gia nhập WTO, điều này là phù hợp. Cùng với các yếu tố GDP, GDP bình quân đầu người, khoảng cách, mối quan hệ thuộc địa trong quá khứ, độ mở của nền kinh tế cũng có tác động mạnh đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. □

BẢNG 3. KẾT QUẢ CỦA MÔ HÌNH HỒI QUY

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Kiểm định t	Giá trị p
Hệ số chặn	2,953	10,373*	0,000
LnGDP _{it}	1,032	45,610*	0,000
LnPGDP _{it}	-0,160	-5,395*	0,000
Ln DIST _{ij}	-0,099	-1,405	0,160
LnOPEN _{it}	0,323	7,258*	0,000
BORD _{ij}	0,888	6,898*	0,000
COLONY _{ij}	0,304	3,085*	0,002
AFTA _{it}	0,810	9,468*	0,000
WTO _{it}	0,454	13,964*	0,000
Số quan sát		1650	
Hệ số xác định bội hiệu chỉnh		0,75	
Giá trị F		609,8*	

Ghi chú: * mức ý nghĩa nhỏ hơn hoặc bằng 0,01

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bergstrand, J. H. (1989). The Generalized Gravity Equation, Monopolistic Competition, and the Factor Proportion Theory in International Trade, *The Review of Economics and Statistics* 71, page 43-153
2. Bayoumi, T., and Eichengreen, B. (1997). *Is Regionalism Simply a Diversion: Evidence from the Evolution of the EC and EFTA*, University of Chicago Press
3. IMF (2013). *Direction of Trade Statistics CD-ROM*
4. Porojan, A. (2001). Trade Flows and Spatial Effects: The Gravity Model Revisited. *Open Economies Review* 12, page 265-280
5. Tinbergen, J. (1962). *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy*, The Twentieth Century Fund, New York
6. Tổng cục Thống kê (2013). *Niên giám Thống kê năm 2012*, Nxb Thống kê, Hà Nội